HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ THƯỜNG TÍN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19 /NQ-HĐND	*Thường Tín, ngày 31 tháng 7 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ chi tiết dự toán ngân sách xã Thường Tín năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃTHƯỜNG TÍN
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của NĐ163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của HĐND Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng và thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Thành phố về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 10/7/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về việc giao, điều chỉnh chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND xã Thường Tín về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND xã Thường Tín về dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách xã Thường Tín năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND xã Thường Tín về việc giao chỉ tiêu Kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách xã Thường Tín năm 2025;

Xét Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 22/7/2025 của UBND xã Thường Tín về phân bổ chi tiết dự toán ngân sách của xã Thường Tín năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ chi tiết dự toán ngân sách xã Thường Tín năm 2025 với những nội dung chính như sau:

1. Dự toán thu ngân sách năm 2025

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 15.074 triệu đồng.
- Tổng thu ngân sách xã: 421.503 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách năm 2025

Tổng chi ngân sách xã: 421.503 triệu đồng.

2.1. Chi cân đối ngân sách: 66.147 triệu đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 3.155 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên : 61.623 triệu đồng.

+ Dự phòng ngân sách: 1.369 triệu đồng.

2.2. Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu và nhiệm vụ được giao về xã: 355.356 triệu đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 33.775 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên : 321.581 triệu đồng.

(*Chi tiết theo các phụ lục đính kèm*)

Điều 2. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2025 do UBND xã trình, nhấn mạnh một số nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức triển khai thực hiện tốt các Luật thuế sửa đổi, bổ sung; Luật phí, lệ phí và nhiệm vụ thu NSNN theo Nghị quyết của HĐND xã. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, giảm dần nợ cũ, bảo đảm thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thuế, phí lệ phí và thu khác vào NSNN. Tăng cường công tác chống thất thu ngân sách, chống buôn lậu, gian lận thương mại, đặc biệt là các hành vi mua, bán, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp; công tác hoàn thuế giá trị gia tăng, thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với 100% các trường hợp có rủi ro cao, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế, chiếm đoạt tiền từ NSNN. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật đất đai, hoàn chỉnh hồ sơ về đất đai, chuyển cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc thu nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu từ đất đai vào ngân sách nhà nước.

2. Triển khai phân bổ, điều hành dự toán ngay từ đầu năm trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đúng chế độ quy định, bám sát tồn quỹ ngân sách cấp mình để đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ chi, trong đó đặc biệt đảm bảo chi lương và các khoản liên quan đến con người, đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị.

3. Thực hiện quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư công, tăng cường quản lý nợ đầu tư công, không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản mới. Rà soát những dự án chậm tiến độ, tháo gỡ khó khăn, hoàn thành đưa dự án vào sử dụng hiệu quả. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước, bảo đảm đúng dự toán được giao.

4. Tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển, nhất là trong xây dựng nông thôn mới. Đẩy nhanh tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tạo nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản. Rà soát và kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án sử dụng đất chậm triển khai kéo dài, vi phạm pháp luật đất đai do nguyên nhân chủ quan. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính về đất đai, tập trung tháo gỡ vướng mắc trong khâu thực hiện, nhất là cho thuê đất, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất, nghĩa vụ tài chính đất đai và bồi thường tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai. Quản lý, sử dụng hiệu quả tài sản công đặc biệt là quỹ đất, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm.

5. Triển khai công tác quản lý tài sản nhà nước theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn xã, đảm bảo kịp thời, thống nhất. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài sản nhà nước, tăng cường các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển kinh tế -

xã hội của xã. Thực hiện cải cách hành chính về đất đai, tháo gỡ vướng mắc trong khâu tổ chức thực hiện, nhất là trong việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất, nghĩa vụ tài chính đất đai và bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai.

6. Tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tiếp tục quán triệt triệt để tiết kiệm, chống lãng phí phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực ngay từ khâu xác định nhiệm vụ quan trọng, trọng tâm cần thực hiện năm 2025. Nâng cao công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND xã.

Điều 3. Dự toán NSNN năm 2025 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn; có đầy đủ thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán; các mục tiêu theo các Nghị quyết của Trung ương và Thành phố; phù hợp với mục tiêu, định hướng, nguyên tắc phân bổ theo các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển địa phương theo quy định, các văn bản pháp luật và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền có liên quan.

Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thường Tín và cập nhật kế hoạch thành phố giao tại Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 của HĐND Thành phố.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

1. Giao UBND xã triển khai giao kế hoạch dự toán ngân sách cho các đơn vị đúng quy định, có biện pháp và giải pháp chỉ đạo quyết liệt trong quá trình điều hành thu, chi ngân sách năm 2025.

2. Giao Thường trực HĐND xã và các đại biểu HĐND xã giám sát, đôn đốc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Thường Tín tham gia giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa I, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND, UBND TP;
- Sở Tư pháp Thành phố Hà Nội;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ xã;
- Đại biểu HĐND xã khóa I;
- Các ban, ngành, đoàn thể xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

H.Đ.N.D XÃ THƯỜNG TÍN T.P HÀ NỘI

Nguyễn Xuân Minh

HĐND XÃ THƯỜNG TÍN

Phụ lục số 01

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Thường Tín)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
I	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**421.503**
1	**Thu được hưởng điều tiết**	**15.074**
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**403.233**
2.1	Thu bổ sung cân đối	47.877
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	355.356
3	**Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dư chuyển sang năm 2025**	**3.196**
II	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**421.503**
1	**Chi cân đối ngân sách**	**66.147**
1.1	Chi đầu tư xây dựng	3.155
1.2	Chi thường xuyên	61.623
1.3	Chi dự phòng ngân sách	1.369
2	**Chi từ nguồn thành phố bổ sung có mục tiêu**	**355.356**
2.1	Chi đầu tư xây dựng	33.775
2.2	Chi thường xuyên	321.581

HĐND XÃ THƯỜNG TÍN *Biểu số 02*

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Thường Tín)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2025
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn (1+2+3+4+5)[1]**	**15.074**
1	**Lệ phí trước bạ**	**8.249**
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	8.249
2	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**1.615**
3	**Thu phí, lệ phí**	**570**
	Trong đó:	
	- Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	*280*
	- Phí do xã, phường quản lý	*290*
4	**Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản**	**4.300**
	Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	3.155
5	**Các khoản thu khác ngân sách**	**340**
II	**Thu ngân sách xã, phường (1+2+3)**	**421.503**
1	**Số thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp**	**15.074**
2	**Thu bổ sung từ ngân sách thành phố**	**403.233**
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	47.877
	- Thu bổ sung có mục tiêu	355.356
3	**Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dư chuyển sang năm 2025**	**3.196**

Ghi chú : (1) Bao gồm số thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 của các xã, thị trấn: Khánh Hà, Thị trấn, Văn Bình, Tiền Phong, Nhị Khê, Hòa Bình, Văn Phú, Hiền Giang.

HĐND XÃ THƯỜNG TÍN *Biểu số 03*

DỰ TOÁN CHI NGÂN NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Thường Tín)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2025
	Tổng chi ngân sách nhà nước (I+II)	**421.503**
A	**Tổng chi cân đối ngân sách (1+2+3+4)**	**66.147**
1	**Chi Đầu tư XDCB**	**3.155**
	Trong đó:	
-	Chi đầu tư từ tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	3.155
2	**Chi thường xuyên**	**61.623**
	Trong đó:	
-	10% tiết kiệm chi thường xuyên (Trừ các khoản tiền lương, phụ cấp và các khoản chi cho con người) để thực hiện cải cách tiền lương.	2.808
-	Sự nghiệp môi trường	0
3	**Dự phòng ngân sách**	**1.369**
4	**50% tăng thu để thực hiện CCTL**	
B	**Chi từ nguồn ngân sách Thành phố bổ sung cho xã**	**355.356**
I	**Bổ sung vốn đầu tư XDCB**	**33.775**
II	**Bổ sung kinh phí thường xuyên để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn**	**321.581**
II.1	***Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm***	***36.879***
1	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở; nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội	3.008
2	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	3.974
3	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố	188
4	Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố	319
5	Kinh phí thực hiện mức chi hỗ trợ thôi việc đối với Công an bán chuyên trách nghỉ công tác mà không bố trí sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo	260
6	Công tác quản lý, sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy; Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố các (Phụ lục: 01; 02; 03)	30
7	Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực	800

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2025
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp (Đại hội Đảng bộ cấp huyện: 3.450 triệu đồng/QHTX; Đại hội Đảng bộ cấp xã: 450 triệu đồng/xã, phường, thị trấn)	3.688
9	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội Khuyến học (50 triệu đồng/QHTX; 20 triệu đồng/xã, phường, thị trấn)	159
10	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao (100 triệu đồng/QHTX; 50 triệu đồng/xã, phường, thị trấn)	397
11	Bổ sung nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo các Nghị định của Chính phủ: số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	14.421
12	Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND Thành phố về việc tạm cấp bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố	7.827
13	Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại, phục hồi sản xuất nông nghiệp do bão số 3 gây ra theo Nghị .định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/1/2017 của Chính phủ và Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 11/4/2019 của UBND Thành phố	521
14	Hỗ trợ kinh phí mở lớp đào tạo nghề	120
15	Kinh phí cho công tác an ninh trật tự, vệ sinh môi trường trên địa bàn thị trấn	250
16	Chi quà Tết các cụ Tuổi tròn	912
17	Hỗ trợ kinh phí tiền điện các hộ chính sách xã hội	5
II	***Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm***	***284.702***
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	231.284
	+ Khối mầm non	81.535
	+ Khối tiểu học	65.753
	+ Khối THCS	75.410
	+ Trung tâm Chính trị	5.885
	+ Chi khác	2.701
2	Sự nghiệp văn hóa, thể thao	11.361
	+ Trung tâm VHTDTT	10.988
3	Sự nghiệp y tế	4.866
	+ Trạm y tế	4.683
4	Các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn	14.764
-	Chi trong định mức (tiền lương, các khoản tính theo lương, các khoản bảo hiểm, chi khác ngoài lương)	4.553
-	Chi thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo NĐ 73, thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 46	3.023
-	Bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được bàn giao từ quận	7.188
5	Chi thực hiện các chính sách ASXH và BHXH	21.927
6	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (Chỉ thị 09 ngày 3/6/2025 UBND TP về việc triển khai các nhiệm vụ thực hiện sắp xếp cácđơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn TP HN)	500

HĐND XÃ THƯỜNG TÍN

Biểu số 4

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Thường Tín)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO 2025	Chi cân đối Ngân sách				Nguồn MTTP					Ghi chú
			Tổng chi cân đối Ngân sách	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên cân đối NS	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên	*Trong đó* Bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm (36.879 trđ)	*Trong đó* Bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (284.702 trđ)	
A	*B*	*1 = 2+6*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6 = 7+8*	*7*	*8 = 9+10*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG CỘNG	**421.503**	**64.778**	**3.155**	**62.992**	**2.808**	**355.356**	**33.775**	**321.581**	**36.879**	**284.702**	
A	**Dự toán giao đến đơn vị thực hiện**	**406.954**	**57.346**	**0**	**57.346**	**2.808**	**349.608**	**33.775**	**315.833**	**31.631**	**284.202**	
I	**Văn phòng HĐND - UBND xã**	**14.679**	**4.405**	**0**	**4.405**	**0**	**10.274**	**0**	**10.274**	**4.515**	**5.759**	**0**
1	**Chi quốc phòng - BCH QS xã**	**1.539**	**647**	**0**	**647**	**0**	**892**	**0**	**892**	**892**	**0**	
1.1	***Quỹ tiền lương***	***478***	***351***	***0***	***351***	***0***	***127***	***0***	***127***	***127***	***0***	
	Công chức	*258*	*202*		*202*		*56*		*56*	*56*		
	Cán bộ không chuyên trách	*220*	*149*		*149*		*71*		*71*	*71*		
1.2	***Kinh phí hoạt động thường xuyên***	***465***	***296***	***0***	***296***	***0***	***169***	***0***	***169***	***169***	***0***	
	Các loại phụ cấp theo quy định tại NĐ 72/2020/NĐ-CP và NĐ 16/2025/NĐ-CP (Lực lượng DQTV)	465	*296*		*296*		*169*		*169*	*169*		
1.3	***Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thành phố giao***	***596***	***0***	***0***	***0***	***0***	***596***	***0***	***596***	***596***	***0***	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	52	*0*		*0*		*52*		*52*	*52*		
	Kinh phí hoạt động lực lượng dân quân thường trực	452	*0*		*0*		*452*		*452*	*452*		
	Kinh phí bổ sung để chi trả chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	11	*0*		*0*		*11*		11	11		
	Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND Thành phố về việc tạm cấp bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố	81	*0*		*0*		*81*		81	81		
2	**Chi An ninh**	**1.945**	**570**	**0**	**570**	**0**	**1.375**	**0**	**1.375**	**1.375**	**0**	
2.1	***Quỹ tiền lương***	***0***			*0*		*0*					
2.2	***Kinh phí hoạt động thường xuyên***	***570***	***570***	***0***	***570***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	KP chi trả cho tổ bảo vệ, an ninh cơ sở	570	*570*		*570*		*0*		*0*			
2.3	***Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thành phố giao***	***1.375***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.375***	***0***	***1.375***	***1.375***	***0***	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO 2025	Chi cân đối Ngân sách				Nguồn MTTP					Ghi chú
			Tổng chi cân đối Ngân sách	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên cân đối NS	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên	*Trong đó* Bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm (36.879 trđ)	Bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (284.702 trđ)	
-	*Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở; nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trậ*	1.375	*0*		*0*		*1.375*		*1.375*	*1.375*		
3	**Sự nghiệp QLNN**	**10.564**	**3.188**	**0**	**3.188**	**0**	**7.376**	**0**	**7.376**	**2.248**	**5.128**	
3.1	***Quỹ tiền lương***	***3.119***	***1.621***	***0***	***1.621***	***0***	***1.498***	***0***	***1.498***	***321***	***1.177***	
	Công chức	3.119	*1.621*		*1.621*		*1.498*		1.498	*321*	*1.177*	
	Cán bộ không chuyên trách	0	*0*		*0*		*0*		0			
3.2	***Kinh phí hoạt động thường xuyên***	***989***	***567***	***0***	***567***	***0***	***422***	***0***	***422***	***422***	***0***	
	Phụ cấp Trưởng, phó thôn	*989*	*567*		*567*		*422*		*422*	*422*		
3.3	***Kinh phí bổ sung từ nguồn ngân sách thành phố***	***6.456***	***1.000***	***0***	***1.000***	***0***	***5.456***	***0***	***5.456***	***1.505***	***3.951***	
-	*Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ*	173	*0*		*0*	0	*173*		173	173	0	
	Trong đó: + Phụ cấp Trưởng, phó thôn	173	*0*		*0*		*173*		173	*173*		
-	*Chi thực hiện CCTL*	760	*0*		*0*		*760*		760	479	281	
-	*Kinh phí bổ sung để chi trả chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP*	147	*0*		*0*		*147*		147	92	55	
-	*Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND Thành phố về việc tạm cấp bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố*	1.283	*0*		*0*		*1.283*		1.283	761	522	
-	*Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được giao từ cấp huyện (cũ)*	4.093	1.000	0	*1.000*	0	*3.093*	0	3.093	0	3.093	
	Trong đó: + Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	593	*0*		*0*		*593*		593		593	
	+ Kinh phí bổ sung chi ngoài định mức của UBND (Trong đó bao gồm Kinh phí hỗ trợ Đại hội Đảng bộ cơ quan UBND và hoạt động trong năm: 200tr)	2.500	*900*		*900*		*1.600*		1.600		1.600	
	+ Kinh phí bổ sung chi ngoài định mức của HĐND	1.000	*100*		*100*		*900*		900		900	
4	**Điểm Hành chính công**	**631**			**0**	**0**	**631**	**0**	**631**	**0**	**631**	
4.1	***Quỹ tiền lương***	***180***	***0***	***0***	***0***	***0***	***180***	***0***	***180***	***0***	***180***	
	Công chức	180	*0*		*0*		*180*		180		*180*	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO 2025	Chi cân đối Ngân sách				Nguồn MTTP					Ghi chú
			Tổng chi cân đối Ngân sách	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên cân đối NS	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên	*Trong đó* Bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm (36.879 trđ)	Bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (284.702 trđ)	
	Cán bộ không chuyên trách	0	*0*		*0*		*0*		0			
4.2	***Kinh phí hoạt động thường xuyên***	***0***			***0***	***0***	*0*		***0***	***0***	***0***	
4.3	***Kinh phí bổ sung từ nguồn ngân sách thành phố***	***451***	***0***	***0***	***0***	***0***	***451***	***0***	***451***	***0***	***451***	
-	*Chi thực hiện CCTL*	103	*0*		*0*		*103*		103		*103*	
-	*Kinh phí bổ sung để chi trả chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP*	20	*0*		*0*		*20*		20		20	
-	*Kinh phí bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL để chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND*	155	*0*		*0*		*155*		155		155	
-	*Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được giao từ cấp huyện (cũ)*	173	*0*		*0*	0	*173*		173	0	173	
	Trong đó: + Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	173	*0*		*0*		*173*		173		173	
II	**Kinh phí quyết toán 6 tháng bàn giao từ các ban ngành, đoàn thể của 08 xã: Thị trấn, Văn Bình, Văn Phú, Hòa Bình, Hiền Giang, Tiền Phong, Nhị Khê, Khánh Hà**	**51.357**	**34.781**		***34.781***	**2.808**	**16.576**		**16.576**	**16.576**		
	Trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thành phố giao	16.576			*0*	0	*16.576*		16.576	16.576	0	
-	*Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở; nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội*	1.407			*0*	***1.407***	*1.407*		*1.407*	*1.407*		
-	*Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ*	1.943			*0*		*1.943*		*1.943*	*1.943*		
-	*Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố*	58			*0*		*58*		*58*	*58*		
-	*Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố*	111			*0*		*111*		*111*	*111*		
-	*Bổ sung nguồn kinh phí thực hiện CCTL theo các Nghị định của Chính phủ: số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024*	6.154			*0*		*6.154*		*6.154*	*6.154*		

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO 2025	Chi cân đối Ngân sách				Nguồn MTTP					Ghi chú
			Tổng chi cân đối Ngân sách	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên cân đối NS	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên	*Trong đó*		
										Bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm (36.879 trđ)	Bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (284.702 trđ)	
-	*Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp (Đại hội Đảng bộ cấp huyện: 3.450 triệu đồng/QHTX; Đại hội Đảng bộ cấp xã: 450 triệu đồng/xã, phường, thị trấn)*	585			0		585		585	585		
-	*Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội Khuyến học (50 triệu đồng/QHTX; 20 triệu đồng/xã, phường, thị trấn)*	0			0		0		0	0		
-	*Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao (100 triệu đồng/QHTX; 50 triệu đồng/xã, phường, thị trấn)*	60			0		60		60	60		
-	*Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực*	348			0		348		348	348		
-	*Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND Thành phố về việc tạm cấp bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố*	3.707			0		3.707		3.707	3.707		
-	*Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại, phục hồi sản xuất nông nghiệp do bão số 3 gây ra theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/1/2017 của Chính phủ và Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 11/4/2019 của UBND Thành phố*	521			0		521		521	521		
-	*Công tác quản lý, sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy; Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố các (Phụ lục: 01; 02; 03)*	25			0		25		25	25		
-	*Kinh phí thực hiện mức chi hỗ trợ thôi việc đối với Công an bán chuyên trách nghỉ công tác mà không bố trí sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023*	260			0		260		260	260		
-	*Hỗ trợ kinh phí mở lớp đào tạo nghề*	120			0		120		120	120		
-	*Chi quà Tết các cụ Tuổi trọn*	902			0		902		902	902		
-	*Hỗ trợ các xã kinh phí biên soạn bổ sung và tái bản lịch sử Đảng bộ xã*	0			0		0		0	0		
-	*Chi sửa chữa, khánh tiết phục vụ sắp xếp địa giới hành chính các xã*	0			0		0		0	0		

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO 2025	Chi cân đối Ngân sách				Nguồn MTTP					Ghi chú
			Tổng chi cân đối Ngân sách	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên cân đối NS	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên	*Trong đó*		
										Bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm (36.879 trđ)	Bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (284.702 trđ)	
-	*Hỗ trợ kinh phí tiền điện các hộ chính sách xã hội*	5			0		5		5	5		
	Kinh phí hỗ trợ đại hội điểm Đảng bộ cơ sở trực thuộc Huyện ủy	120			0		120		120	120		
-	*Kinh phí cho công tác an ninh trật tự, vệ sinh môi trường trên địa bàn thị trấn*	250			0		250		250	250		
III	**Văn phòng Đảng uỷ**	**9.014**	**1.583**	**0**	**1.583**	**0**	**7.431**	**0**	**7.431**	**3.948**	**3.483**	
*	**Sự nghiệp QLNN**	**9.014**	**1.583**	**0**	**1.583**	**0**	**7.431**	**0**	**7.431**	**3.948**	**3.483**	
1	***Quỹ tiền lương***	***2.206***	***1.012***	***0***	***1.012***	***0***	***1.194***		***1.194***	***444***	***750***	
	Công chức	2.033	*899*		*899*		*1.134*		*1.134*	384	750	
	Cán bộ không chuyên trách	173	*113*		*113*		*60*		*60*	60		
2	***Kinh phí hoạt động thường xuyên***	***724***	***421***	***0***	***421***	***0***	***303***	***0***	***303***	***303***	***0***	
	Bí thư chi bộ thôn	724	*421*		*421*		*303*		*303*	*303*		
3	***Kinh phí bổ sung từ nguồn ngân sách thành phố***	***6.084***	***150***	***0***	***150***	***0***	***5.934***	***0***	***5.934***	***3.201***	***2.733***	
-	*Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ*	157	0	0	0	0	*157*	0	157	157	0	
	Trong đó: + Cán bộ không chuyên trách	47	*0*		*0*		*47*		*47*	*47*		
	+ Phụ cấp Bí thư chi bộ thôn	110	*0*		*0*		*110*		*110*	*110*		
-	*Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) (theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố)*	130	*0*		*0*		*130*		130	130		
-	*Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp (Đại hội Đảng bộ cấp huyện: 3.450 triệu đồng/QHTX; Đại hội Đảng bộ cấp xã: 450 triệu đồng/xã, phường, thị trấn)*	*2.000*	*0*		*0*		*2.000*		*2.000*	*2.000*		
-	*Chi thực hiện CCTL*	406	*0*		*0*		*406*		406	406		
-	*Kinh phí bổ sung để chi trả chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP*	114	*0*		*0*		*114*		114	58	56	
-	*Kinh phí bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL để chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND*	933	*0*		*0*		*933*		933	450	483	
-	*Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được giao từ cấp huyện (cũ)*	2.344	150	0	150	0	*2.194*	0	2.194	0	2.194	
	Trong đó: + Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	594	*0*		*0*		*594*		594		594	
	+ Kinh phí bổ sung chi thường xuyên của VP Đảng ủy (Trong đó: Bao gồm kinh phí hỗ trợ Đại hội Đảng bộ các cơ quan đảng và hoạt động trong năm: 150tr)	1.750	*150*		*150*		*1.600*		1.600		1.600	
IV	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề - Trung tâm Bồi dưỡng chính trị**	**5.885**				**0**	**5.885**		**5.885**	**0**	**5.885**	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO 2025	Chi cân đối Ngân sách				Nguồn MTTP					Ghi chú
			Tổng chi cân đối Ngân sách	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên cân đối NS	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên	Trong đó: Bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm (36.879 trđ)	Trong đó: Bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (284.702 trđ)	
	Trong đó: + Phần Kinh phí đã sử dụng 6 tháng đầu năm	1.414	*0*		*0*		*1.414*		1.414		*1.414*	
	+ Phần kinh phí còn được sử dụng 6 tháng cuối năm. Bao gồm:	4.471	*0*		*0*		*4.471*		4.471		*4.471*	
	** Chi lương, các khoản có tính chất theo lương (Lương cơ sở 1.490)*	138	*0*		*0*		*138*		138		*138*	
	** Chi thực hiện CCTL, khen thưởng theo NĐ 73, Thu nhập thăng thêm theo NQ 46*	195	*0*		*0*		*195*		195		*195*	
	** Chi hoạt động thường xuyên theo định mức*	104	*0*		*0*		*104*		104		*104*	
	** Chi sự nghiệp đào tạo*	4.034	*0*		*0*		*4.034*		4.034		*4.034*	
V	**Uỷ ban mặt trận tổ quốc**	**8.675**	**3.823**	**0**	**3.823**	**0**	**4.852**		**4.852**	**2.793**	**2.059**	
*	**Sự nghiệp QLNN**	**8.675**	**3.823**	**0**	**3.823**	**0**	**4.852**	**0**	**4.852**	**2.793**	**2.059**	
1	***Quỹ tiền lương***	***3.315***	***2.105***	***0***	***2.105***	***0***	***1.210***	***0***	***1.210***	***480***	***730***	
	Công chức	1.929	*1.199*		*1.199*		*730*		730		*730*	
	Cán bộ không chuyên trách	1.386	*906*		*906*		*480*		480	*480*		
2	***Kinh phí hoạt động thường xuyên***	***1.839***	***1.390***	***0***	***1.390***	***0***	***449***	***0***	***449***	***449***	***0***	
	Trưởng ban công tác mặt trận thôn	575	*320*		*320*		*255*		255	*255*		
	Hoạt động của khối đoàn thể	880	*880*		*880*		*0*		0			
	Chi hội trưởng các chi hội thôn	384	*190*		*190*		*194*		194	*194*		
3	***Kinh phí bổ sung từ nguồn ngân sách thành phố***	***3.521***	***328***	***0***	***328***	***0***	***3.193***		***3.193***	***1.864***	***1.329***	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	1.135	0		0	0	*1.135*		1.135	1.135	0	
	Trong đó: + Cán bộ không chuyên trách	419	*0*		*0*		*419*		419	*419*		
	+ Trưởng ban Công tác mặt trận thôn	126	*0*		*0*		*126*		126	*126*		
	+ Khoán hoạt động khối đoàn thể tăng thêm	440	*0*		*0*		*440*		440	*440*		
	+ Phụ cấp chi hội trưởng thôn	150	*0*		*0*		*150*		150	*150*		
	Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã (theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố)	208	*0*		*0*		*208*		208	208		
	Chi thực hiện CCTL	215	*0*		*0*		*215*		215		215	
	Kinh phí bổ sung để chi trả chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	93	*0*		*0*		*93*		93	60	33	
	Kinh phí bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL để chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND	723	*0*		*0*		*723*		723	461	262	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được giao từ cấp huyện (cũ)	1.147	328		328	0	*819*		819	0	819	
	Trong đó: + Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	347	*0*		*0*		*347*		347		347	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO 2025	Chi cân đối Ngân sách				Nguồn MTTP					Ghi chú
			Tổng chi cân đối Ngân sách	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên cân đối NS	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên	*Trong đó* Bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm (36.879 trđ)	Bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (284.702 trđ)	
	+ Kinh phí bổ sung chi thường xuyên của MTTQ và các đoàn thể (Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên)	800	*328*		*328*		*472*		472		472	
VI	**Phòng Kinh tế**	**14.587**	**8.630**	**0**	**8.630**	**0**	**5.957**	**0**	**5.957**	**1.351**	**4.606**	
*	**Sự nghiệp QLNN**	**5.159**	**1.548**	**0**	**1.548**	**0**	**3.611**	**0**	**3.611**	**1.351**	**2.260**	
1	***Quỹ tiền lương***	***2.714***	***1.348***	***0***	***1.348***	***0***	***1.366***	***0***	***1.366***	***500***	***866***	
	Công chức	2.667	*1.301*		*1.301*		*1.366*		*1.366*	500	866	
	Cán bộ không chuyên trách	0	*0*		*0*		*0*		*0*			
	Khuyến nông viên thôn	47	*47*		*47*							
2	***Kinh phí hoạt động thường xuyên***	***200***	***200***	***0***	***200***	***0***			***0***	***0***	***0***	
-	*Kinh phí chi bổ sung một số nhiệm vụ phát sinh ngoài định mức*	200	*200*		*200*		*0*		*0*			
3	***Kinh phí bổ sung từ nguồn ngân sách thành phố***	***2.245***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2.245***	***0***	***2.245***	***851***	***1.394***	
-	*Chi thực hiện CCTL*	323	0		*0*		*323*		323	323		
-	*Kinh phí bổ sung để chi trả chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP*	154	0		*0*		*154*		*154*	*94*	*60*	
-	*Kinh phí bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL để chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND*	1.215	0		*0*		*1.215*		*1.215*	*434*	*781*	
-	*Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được giao từ cấp huyện (cũ)*	553	0		*0*	0	*553*		553	0	553	
	Trong đó: + Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	553	0		*0*		*553*		*553*		*553*	
	+ Kinh phí chi bổ sung một số nhiệm vụ phát sinh ngoài định mức	0	0		*0*		*0*		*0*			
*	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**6.860**	**6.860**	**0**	**6.860**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
+	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*300*	300		*300*		*0*		*0*			
+	*Sự nghiệp thủy lợi*	*560*	560		*560*		*0*		*0*			
+	*Sự nghiệp giao thông*	*700*	700		*700*		*0*		*0*			
+	*Sự nghiệp thị chính*	*4.000*	4.000		*4.000*		*0*		*0*			
+	*Sự nghiệp kinh tế khác (Bao gồm các nhiệm vụ về quản lý đất đai, trật tự xây dựng, ATTP, quy hoạch, tư vấn xác định giá đất cụ thể, khác,...)*	*1.300*	1.300		*1.300*		*0*		*0*			
-	**Kinh phí sự nghiệp môi trường**	**222**	**222**		*222*		*0*		**0**			
-	**Sự nghiệp Đảm bảo xã hội (Kinh phí cho đối tượng được hưởng theo Nghị quyết 17)**	**2.346**	**0**		***0***		*2.346*		**2.346**		**2.346**	
VII	**Phòng Văn hoá Xã hội**	**28.413**	**2.891**	**0**	**2.891**	**0**	**25.522**	**0**	**25.522**	**1.481**	**24.041**	**0**
*	**Sự nghiệp QLNN**	**4.748**	**2.064**	**0**	**2.064**	**0**	**2.684**		**2.684**	**1.481**	**1.203**	
1	***Quỹ tiền lương***	***1.685***	***864***	***0***	***864***	***0***	***821***	***0***	***821***	***331***	***490***	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO 2025	Chi cân đối Ngân sách				Nguồn MTTP					Ghi chú
			Tổng chi cân đối Ngân sách	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên cân đối NS	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên	Trong đó		
										Bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm (36.879 trđ)	Bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (284.702 trđ)	
	Công chức	1.480	733		*733*		*747*		*747*	*257*	*490*	
	Cán bộ không chuyên trách	0	0		*0*		*0*		*0*			
	Y tế thôn	205	131		*131*		*74*		*74*	*74*		
2	***Kinh phí hoạt động thường xuyên***	***1.545***	***1.200***	***0***	***1.200***	***0***	***345***	***0***	***345***	***345***	***0***	
-	Kinh phí chi lương cán bộ hưu (Già yếu nghỉ việc)	775	504		*504*		*271*		271	271		
-	Kinh phí của Đội Xã hội tình nguyện	365	291		*291*		*74*		74	74		
-	Kinh phí phục vụ công tác thi đua khen thưởng, cải cách hành chính, tôn giáo	*405*	405		*405*		*0*		*0*			
3	***Kinh phí bổ sung từ nguồn ngân sách thành phố***	***1.518***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.518***	***0***	***1.518***	***805***	***713***	
-	*Chi thực hiện CCTL*	210	0		*0*		*210*		210	210		
-	*Kinh phí bổ sung để chi trả chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP*	88	0		*0*		*88*		88	48	40	
-	*Kinh phí bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL để chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND*	705	0		*0*	0	*705*		705	388	317	
-	*Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được giao từ cấp huyện (cũ)*	*356*	*0*	*0*	*0*	*0*	*356*	*0*	*356*	*0*	*356*	
	Trong đó: + Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	*356*	0		*0*		*356*		*356*		*356*	
-	*Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội khuyến học (50 triệu đồng/QHTX; 20 triệu đồng/xã, thị trấn)*	*159*	0		*0*		*159*		*159*	*159*		
*	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**	**700**	**327**		*327*		*373*		**373**		**373**	
*	**Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**20.081**	**500**		*500*		*19.581*		**19.581**		**19.581**	
*	**Sự nghiệp giáo dục** *(Bao gồm Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, kinh phí ăn trưa cho trẻ; Hỗ trợ chi phí học tập cho HS hộ cận nghèo theo NQ 15/2023/NQ-HĐND; KP cấp bù miễn học phí cho trẻ mầm non 5 tuổi và học sinh THCS theo NĐ 81/2021/NĐ-CP)*	**2.701**	**0**		*0*		*2.701*		**2.701**		**2.701**	
*	**Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**183**	**0**		*0*		*183*		**183**		**183**	
VIII	**CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**	**273.504**	**393**	**0**	**393**	**0**	**273.111**	**33.775**	**239.336**	**967**	**238.369**	
1	**Sự nghiệp văn hóa, thể thao - Trung tâm văn hoá, thông tin và thể thao**	**12.348**	**393**	**0**	**393**	**0**	**11.955**	**0**	**11.955**	**967**	**10.988**	
	Trong đó: + Phần Kinh phí đã sử dụng 6 tháng đầu năm	9.090	0		*0*		*9.090*		9.090		9.090	
	+ Phần kinh phí còn được sử dụng 6 tháng cuối năm. Bao gồm:	3.258	393		*393*	0	2.865	0	2.865	967	1.898	
+	*KP chi lương, các khoản đóng góp theo lương (Lương 1.490)*	554	41		*41*		*513*		513		513	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO 2025	Chi cân đối Ngân sách				Nguồn MTTP					Ghi chú
			Tổng chi cân đối Ngân sách	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên cân đối NS	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên	*Trong đó* Bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm (36.879 trđ)	Bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (284.702 trđ)	
+	*Chi hoạt động thường xuyên*	642	59		*59*		*583*		583		583	
+	*Chi CCTL, khen thưởng theo NĐ 73, Thu nhập tăng thêm theo NQ 46*	871	293		*293*		*578*		578	578		
+	*Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao*	802	0		*0*		*802*		802		802	
+	*Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ*	52	0		*0*		*52*		52	*52*		
+	*Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao (hỗ trợ 100 triệu đồng/QHTX; 50 triệu đồng/xã, phường, thị trấn)*	337	0		*0*		*337*		337	*337*		
2	**Sự nghiệp y tế - Trạm y tế xã**	**4.683**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.683**	**0**	**4.683**	**0**	**4.683**	
3.1	***Quỹ tiền lương***	***0***	0		***0***		*0*		***0***			
3.2	***Kinh phí hoạt động thường xuyên***	***0***	0		***0***	***0***	*0*		0	***0***	***0***	
3.3	***Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thành phố giao***	**4.683**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.683**	**0**	**4.683**	**0**	**4.683**	
-	*Kinh phí chi lương, các khoản có tính chất lương (Lương cơ sở 1,49trđ) (Tạm cấp khoảng 50%)*	*1.633*	0		*0*		*1.633*		1.633		1.633	
-	*Chi thực hiện CCTL, thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (Tạm cấp khoảng 50%)*	*1.088*	0		*0*		*1.088*		1.088		1.088	
-	*Kinh phí bồi dưỡng cộng tác viên dân số theo NQ 08/2020/NQ-HĐND*	*459*	0		*0*		*459*		459		459	
-	*Kinh phí bồi dưỡng cộng tác viên dân số làm công tác Bảo vệ Chăm sóc trẻ em theo QĐ 649/2015/QĐ-UBND*	*140*					*140*		140		140	
-	*KP chi hoạt động theo định mức và chi nghiệp vụ*	*1.363*					*1.363*		1.363		1.363	
3	**Sự nghiệp Giáo dục - Khối Trường học**	**222.698**					**222.698**		**222.698**		**222.698**	
a	***Khối Mầm non***	***81.535***	***0***		***0***	***0***	***81.535***	***0***	***81.535***	***0***	***81.535***	
	Trường Mầm non Khánh Hà	*12.680*					*12.680*		12.680		12.680	
	Trường Mầm non Nhị Khê	*8.312*					*8.312*		8.312		8.312	
	Trường Mầm non Hòa Bình	*7.568*					*7.568*		7.568		7.568	
	Trường Mầm non Văn Bình	*12.978*					*12.978*		12.978		12.978	
	Trường Mầm non Hiền Giang	*8.385*					*8.385*		8.385		8.385	
	Trường Mầm non Tiền Phong	*10.488*					*10.488*		10.488		10.488	
	Trường Mầm non Văn Phú	*9.170*					*9.170*		9.170		9.170	
	Trường Mầm non Hoa Sen thị trấn Thường Tín	*5.379*					*5.379*		5.379		5.379	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO 2025	Chi cân đối Ngân sách				Nguồn MTTP					Ghi chú
			Tổng chi cân đối Ngân sách	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên cân đối NS	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên	*Trong đó*		
										Bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm (36.879 trđ)	Bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (284.702 trđ)	
	Trường Mầm non Sao Khuê	*6.575*					*6.575*		6.575		6.575	
b	***Khối Tiểu học***	***65.753***	***0***		***0***	***0***	***65.753***	***0***	***65.753***	***0***	***65.753***	
	Trường Tiểu học Nhị Khê	*7.492*					*7.492*		7.492		7.492	
	Trường Tiểu học Văn Phú	*7.658*					*7.658*		7.658		7.658	
	Trường Tiểu học Tiền Phong	*8.387*					*8.387*		8.387		8.387	
	Trường Tiểu học Khánh Hà	*10.741*					*10.741*		10.741		10.741	
	Trường Tiểu học Hiền Giang	*4.739*					*4.739*		4.739		4.739	
	Trường Tiểu học Hòa Bình	*5.982*					*5.982*		5.982		5.982	
	Trường Tiểu học Văn Bình	*10.063*					*10.063*		10.063		10.063	
	Trường Tiểu học Nguyễn Du	*10.691*					*10.691*		10.691		10.691	
c	***Khối THCS***	***75.410***	***0***		***0***	***0***	***75.410***	***0***	***75.410***	***0***	***75.410***	
	Trường THCS Thị Trấn	*5.800*					*5.800*		5.800		5.800	
	Trường THCS Khánh Hà	*9.755*					*9.755*		9.755		9.755	
	Trường THCS Nhị Khê	*8.002*					*8.002*		8.002		8.002	
	Trường THCS Hiền Giang	*5.953*					*5.953*		5.953		5.953	
	Trường THCS Tiền Phong	*8.370*					*8.370*		8.370		8.370	
	Trường THCS Văn Phú	*9.230*					*9.230*		9.230		9.230	
	Trường THCS Nguyễn Trãi A	*9.311*					*9.311*		9.311		9.311	
	Trường THCS Văn Bình	*12.133*					*12.133*		12.133		12.133	
	Trường THCS Hòa Bình	*6.856*					*6.856*		6.856		6.856	
4	**Ban Quản lý đầu tư - hạ tầng**	***33.775***	***0***	***0***	***0***	***0***	**33.775**	**33.775**				
*	**Kinh phí chi đầu tư xây dựng**	*33.775*	0				*33.775*	33.775				
IX	**Chi khác ngân sách**	***840***	***840***	***0***	***840***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO 2025	Chi cân đối Ngân sách				Nguồn MTTP					Ghi chú
			Tổng chi cân đối Ngân sách	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên cân đối NS	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên	*Trong đó*		
										Bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm (36.879 trđ)	Bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (284.702 trđ)	
	Hỗ trợ hoạt động của Công an xã	*700*	700		*700*				0			
	Hỗ trợ Viện kiểm sát khu vực	*140*	140		*140*		*0*		0			
B	**Dự toán xã điều hành theo nhiệm vụ**	**13.180**	**7.432**	**3.155**	**4.277**	**0**	**5.748**	**0**	**5.748**	**5.248**	**500**	
I	**Chi đầu tư xây dựng**	**3.155**	**3.155**	**3.155**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	- Chi đầu tư từ nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	3.155	3.155	3.155								
II	**Chi thường xuyên**	**10.025**	**4.277**	**0**	**4.277**	**0**	**5.748**	**0**	**5.748**	**5.248**	**500**	
1	***Nguồn Cân đối ngân sách bổ để điều hành tập trung***	**4.277**	4.277	**0**	**4.277**		*0*					
2	***Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thành phố giao chưa phân bổ***	**5.748**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.748**		**5.748**	**5.248**	**500**	
-	*Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở; nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trậ*	226	0		*0*		*226*		*226*	226		
-	*Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ*	462	0		*0*		*462*		*462*	462		
-	*Công tác quản lý, sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy; Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố các (Phụ lục: 01; 02; 03)*	5	0		*0*		*5*		*5*	5		
-	*Kinh phí thực hiện CCTL theo các Nghị định của Chính phủ: số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024*	1.837	0		*0*		*1.837*		*1.837*	1.837		
-	*Kinh phí bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL để chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND*	1.605	0		*0*		*1.605*		*1.605*	1.605		
-	*Chi quà Tết các cụ Tuổi tròn*	10	0		*0*		*10*		*10*	10		

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO 2025	Chi cân đối Ngân sách				Nguồn MTTP					Ghi chú
			Tổng chi cân đối Ngân sách	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên cân đối NS	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi CCTL	Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng	Chi thường xuyên	*Trong đó*		
										Bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm (36.879 trđ)	Bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm (284.702 trđ)	
-	*Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 03/6/2025 của UBND Thành phố*	500	0		*0*		*500*		*500*		500	
-	*Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp (Đại hội Đảng bộ cấp huyện: 3.450 triệu đồng/QHTX; Đại hội Đảng bộ cấp xã: 450 triệu đồng/xã, phường, thị trấn)*	1.103	0		*0*		*1.103*		*1.103*	1.103		
C	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**1.369**			**1.369**				**0**			
	Trong đó nguồn Dự phòng đã sử dụng 6 tháng đầu năm	380	*380*		380							
	Dự phòng còn lại được sử dụng 6 tháng cuối năm	989	*989*		989							

HĐND XÃ THƯỜNG TÍN

Biểu số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Thường Tín)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2025															
		Tổng dự toán	Chi ĐTXDCB	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)													Chi dự phòng
				Tổng cộng	Bao gồm												
					QLHC Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Sự nghệp giáo dục, đào tạo	Sự nghiệp văn hóa-thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp Phát thanh	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp quốc phòng	Sự nghiệp an ninh	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi khác	
	Tổng cộng	**421.503**	**36.930**	**383.204**	**87.896**	**4.866**	**231.284**	**13.497**	**213**	**0**	**24.226**	**2.701**	**6.153**	**7.188**	**763**	**4.417**	**1.369**
A	**Các đơn vị của xã**	**406.954**	**33.775**	**373.179**	**82.384**	**4.866**	**231.284**	**13.497**	**213**	**0**	**24.216**	**2.701**	**5.927**	**7.188**	**763**	**140**	**0**
1	Đảng ủy xã	9.014		9.014	9.014												
2	Văn phòng HĐND-UBND xã (Bao gồm Điểm Hành chính công)	14.679		14.679	11.195							1.539	1.945				
3	Kinh phí quyết toán 6 tháng đầu năm bàn giao từ xã cũ	51.357		51.357	43.593	0		449	213		1.789	1.162	3.282	328	541	0	
3	Phòng văn hóa - xã hội	28.413		28.413	4.748	183	2.701	700			20.081						
4	Phòng Kinh tế	14.587		14.587	5.159						2.346			6.860	222		
5	UB Mặt trận tổ quốc	8.675		8.675	8.675												
6	Trung tâm văn hóa TT và thể thao	12.348		12.348				12.348									
7	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	5.885		5.885			5.885										
8	Ban Quản lý đầu tư - hạ tầng	33.775	33.775	0													
9	Trạm y tế	4.683		4.683		4.683											
10	Khối trường học	222.698	-	222.698	-	-	222.698	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	*Khối mầm non*	*81.535*	-	*81.535*	-	-	*81.535*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường Mầm non Khánh Hà	12.680		12.680			12.680										
	Trường Mầm non Nhị Khê	8.312		8.312			8.312										
	Trường Mầm non Hòa Bình	7.568		7.568			7.568										
	Trường Mầm non Văn Bình	12.978		12.978			12.978										
	Trường Mầm non Hiền Giang	8.385		8.385			8.385										
	Trường Mầm non Tiền Phong	10.488		10.488			10.488										
	Trường Mầm non Văn Phú	9.170		9.170			9.170										
	Trường Mầm non Hoa Sen thị trấn Thường Tín	5.379		5.379			5.379										
	Trường Mầm non Sao Khuê	6.575		6.575			6.575										
10.2	*Khối tiểu học*	*65.753*	-	*65.753*	-	-	*65.753*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường Tiểu học Nhị Khê	7.492		7.492			7.492										
	Trường Tiểu học Văn Phú	7.658		7.658			7.658										
	Trường Tiểu học Tiền Phong	8.387		8.387			8.387										
	Trường Tiểu học Khánh Hà	10.741		10.741			10.741										
	Trường Tiểu học Hiền Giang	4.739		4.739			4.739										
	Trường Tiểu học Hòa Bình	5.982		5.982			5.982										
	Trường Tiểu học Văn Bình	10.063		10.063			10.063										
	Trường Tiểu học Nguyễn Du	10.691		10.691			10.691										
10.3	*Khối THCS*	*75.410*	-	*75.410*	-	-	*75.410*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường THCS Thị Trấn	5.800		5.800			5.800										
	Trường THCS Khánh Hà	9.755		9.755			9.755										
	Trường THCS Nhị Khê	8.002		8.002			8.002										
	Trường THCS Hiền Giang	5.953		5.953			5.953										
	Trường THCS Tiền Phong	8.370		8.370			8.370										
	Trường THCS Văn Phú	9.230		9.230			9.230										
	Trường THCS Nguyễn Trãi A	9.311		9.311			9.311										
	Trường THCS Văn Bình	12.133		12.133			12.133										
	Trường THCS Hòa Bình	6.856		6.856			6.856										
11	Viện kiểm sát khu vực	140		140												140	
12	Công an xã	700		700									700				
B	**Dự toán xã điều hành theo nhiệm vụ**	**13.180**	**3.155**	**10.025**	**5.512**	-	-	-	-	-	**10**	-	**226**	-	-	**4.277**	-

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2025															
		Tổng dự toán	Chi ĐTXDCB	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)													Chi dự phòng
				Tổng cộng	Bao gồm												
					QLHC Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	Sự nghiệp văn hóa-thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp Phát thanh	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp quốc phòng	Sự nghiệp an ninh	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi khác	
I	**Chi đầu tư xây dựng**	**3.155**	**3.155**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi đầu tư từ nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	3.155	3.155	-													
II	**Chi thường xuyên**	**10.025**	-	**10.025**	**5.512**	-	-	-	-	-	**10**	-	**226**	-	-	**4.277**	-
1	***Nguồn Cân đối ngân sách chưa phân bổ để điều hành tập trung***	***4.277***	-	***4.277***												***4.277***	
2	***Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thành phố giao để điều hành tập trung***	**5.748**	-	**5.748**	**5.512**	-	-	-	-	-	**10**	-	**226**	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở; nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trả	*226*		*226*									*226*				
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	*462*		*462*	462												
	Công tác quản lý, sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy; Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố các (Phụ lục: 01; 02; 03)	*5*		5	5												
	Kinh phí thực hiện CCTL theo các Nghị định của Chính phủ: số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	*1.837*		1.837	1.837												
	Kinh phí bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL để chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND	*1.605*		1.605	1.605												
	Chi quà Tết các cụ Tuổi tròn	*10*		10							10						
	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 03/6/2025 của UBND Thành phố	*500*		500	500												
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp (Đại hội Đảng bộ cấp huyện: 3.450 triệu đồng/QHTX; Đại hội Đảng bộ cấp xã: 450 triệu đồng/xã, phường, thị trấn)	*1.103*		1.103	1.103												
C	**Chi dự phòng ngân sách**	**1.369**		-													**1.369**
	Trong đó nguồn Dự phòng đã sử dụng 6 tháng đầu năm																380
	Dự phòng còn lại được sử dụng 6 tháng cuối năm																989

HĐND XÃ THƯỜNG TÍN

Biểu số 06

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Thường Tín)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC (hỗ trợ khác, thanh toán linh hoạt)
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	*B*	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**36.930**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.197**	**-**	**4.917**	**-**	**17.737**	**15.331**	**-**	**3.907**	**17**	**3.155**
1	UBND xã điều hành tập trung	36.930					7.197		4.917		17.737	15.331		3.907	17	3.155

HĐND XÃ THƯỜNG TÍN

Biểu số 07

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Thường Tín)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN TRƯỜNG	Dự toán năm 2025
	Tổng cộng	**222.698**
I	**Khối Mầm non**	**81.535**
1	Trường Mầm non Khánh Hà	12.680
2	Trường Mầm non Nhị Khê	8.312
3	Trường Mầm non Hòa Bình	7.568
4	Trường Mầm non Văn Bình	12.978
5	Trường Mầm non Hiền Giang	8.385
6	Trường Mầm non Tiền Phong	10.488
7	Trường Mầm non Văn Phú	9.170
8	Trường Mầm non Hoa Sen thị trấn Thường Tín	5.379
9	Trường Mầm non Sao Khuê	6.575
II	**Khối Tiểu học**	**65.753**
1	Trường Tiểu học Nhị Khê	7.492
2	Trường Tiểu học Văn Phú	7.658
3	Trường Tiểu học Tiền Phong	8.387
4	Trường Tiểu học Khánh Hà	10.741
5	Trường Tiểu học Hiền Giang	4.739
6	Trường Tiểu học Hòa Bình	5.982
7	Trường Tiểu học Văn Bình	10.063
8	Trường Tiểu học Nguyễn Du	10.691
III	**Khối THCS**	**75.410**

STT	TÊN TRƯỜNG	Dự toán năm 2025
1	Trường THCS Thị Trấn	5.800
2	Trường THCS Khánh Hà	9.755
3	Trường THCS Nhị Khê	8.002
4	Trường THCS Hiền Giang	5.953
5	Trường THCS Tiền Phong	8.370
6	Trường THCS Văn Phú	9.230
7	Trường THCS Nguyễn Trãi A	9.311
8	Trường THCS Văn Bình	12.133
9	Trường THCS Hòa Bình	6.856

HĐND XÃ THƯỜNG TÍN

Biểu số 8

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 XÃ THƯỜNG TÍN

Kèm theo Nghị quyết số 12 NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã Thường Tín

-0,886-

STT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm thực hiện dự án	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dầu tư dự án	Mã ngành kinh tế (Loại, khoản)	Thời gian KC-HT (QT)	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Luỹ kế số vốn đã bố trí từ KC đến hết năm KH	Kế hoạch đầu tư công năm 2025			CTHT trong năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư (Giá trị Quyết toán)				Tổng số	Trong đó				
										Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước (đã trừ DP)				Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG CỘNG	-	**27**							**111.322**	**111.322**	**71.576**	-	**36.931**	-	-	**17**		
A	**NGUỒN VỐN THÀNH PHỐ BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN**	-	**27**							**111.322**	**111.322**	**71.576**	-	**33.776**	-	-	**17**		
I	**Lĩnh vực văn hóa thông tin**	-	**6**							**27.607**	**27.607**	**13.298**	-	**7.198**	-	-	**3**		
1	Các hạng mục phụ trợ Nhà văn hoá thôn Dưỡng Hiền, xã Hoà Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8136337	160-161	2024-2025	213 QĐ-UBND ngày 30/7/2024	1.235	1.235	1.117		1.117			1	UBND xã Thường Tín	
2	Nhà văn hóa thôn Nhuệ Giang, xã Hiền Giang, huyện Thường Tín		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	7710046	160-161	2024-2025	2547 QĐ-UBND ngày 02/7/2024	2.180	2.180	77		77				UBND xã Thường Tín	
3	Nhà văn hóa Đội 6, xã Tiền Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8057319	160-161	2021-2025	248 QĐ-UBND ngày 22/6/2021; 222 QĐ-UBND ngày 05/12/2023	4.000	4.000	3.719		1.719			1	UBND xã Thường Tín	
4	Nhà văn hóa Đội 8, xã Tiền Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8056528	160-161	2021-2025	429 QĐ-UBND ngày 11/11/2021; 221 QĐ-UBND ngày 30/11/2023	4.908	4.908	4.555		2.255			1	UBND xã Thường Tín	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Hoàng Xá, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	7978864	160-161	2024-2025	4335 QĐ-UBND ngày 17/10/2024 3170 QĐ-UBND ngày 23/6/2024	2.908	2.908	2.830		1.030				UBND xã Thường Tín	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi (chùa Ôi), xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8151724	160-161	2023-2025	4776 QĐ-UBND ngày 18/11/2024	12.376	12.376	1.000		1.000				UBND xã Thường Tín	
II	**Lĩnh vực thể thao**	-	**2**							**11.126**	**11.126**	**7.167**	-	**4.917**	-	-	**1**		
1	Cai tạo, nâng cấp sân bóng thôn Hoàng Xá, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	7962969	220-221	2022-2025	523 QĐ-UBND ngày 05/4/2022	1.481	1.481	1.257		7				UBND xã Thường Tín	
2	Cai tạo sân bóng các thôn Xuân Nê, Đan Nhiễm, Liễu Nội, Liễu Ngoại và Đỗ Hà, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8033108	220-221	2022-2025	494 QĐ-UBND ngày 19/11/2024 86 QĐ-UBND ngày 22/5/2023	9.645	9.645	5.910		4.910			1	UBND xã Thường Tín	
III	**Lĩnh vực giao thông**	-	**12**							**53.849**	**53.849**	**38.261**	-	**15.331**	-	-	**6**		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ mương 33, thôn Quần Hiền đến đầm thôn Dưỡng Hiền, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8049721	280-292	2023-2025	56 QĐ-UBND ngày 10/4/2023	5.565	5.565	5.267		267				UBND xã Thường Tín	
2	Đường Giao thông thôn Thụy Ứng (từ đường trục liên xã Hòa Bình- Nhị Khê đi Hai Quả Phụng Công), xã Hòa Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8049360	280-292	2023-2025	57 QĐ-UBND ngày 10/4/2023	3.825	3.825	3.678		228				UBND xã Thường Tín	
3	Xây dựng đường giao thông và hệ thống rãnh thoát nước liên xóm, từ xóm 4 đến xóm 6, thôn Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8060052	280-292	2023-2024	99a QĐ-UBND ngày 5/7/2023; 172 QĐ-UBND ngày 08/11/2023	9.677	9.677	9.087		5.187			1	UBND xã Thường Tín	
4	Đường từ máng Bà Điền đi Ao Cá, thôn Nhuệ Giang, xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8133103	280-292	2024-2026	105 QĐ-UBND ngày 06/9/2024	1.875	1.875	1.000		1.000			1	UBND xã Thường Tín	
5	Đường trục xã Tiền Phong đoạn từ cây Đa đội 5 đi Sông Nhuệ, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	7480469	280-292	2024-2025	3418 QĐ-UBND ngày 26/8/2024	4.894	4.894	1.185		1.185				UBND xã Thường Tín	
6	Đường trục xã đoạn từ Cầu Vó đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	7480455	280-292	2024-2025	3483 QĐ-UBND ngày 12/9/19	7.437	7.437	943		223				UBND xã Thường Tín	
7	Đường vùng 3 xóm 1 (đoạn từ Văn Hòa lên Nhị Khê), xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	7480455	280-292	2023-2025	187/QĐ-UBND ngày 04/11/19 99/QĐ-UBND ngày 7/5/21	2.924	2.924	1.638		138				UBND xã Thường Tín	
8	Đường GTNĐ ngõ cả đội 1, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8114556	280-292	2023-2025	33/QĐ-UBND ngày 9/3/2022; 197/QĐ-UBND ngày 31/12/2023; 88/QĐ-UBND ngày 07/08/2024	2.087	2.087	1.934		934			1	UBND xã Thường Tín	
9	Đường GTNĐ Bờ Đỗi tuyến 20 Đội 2, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8114558	280-292	2023-2025	34/QĐ-UBND ngày 9/3/2022; 196/QĐ-UBND ngày 31/12/2023; 87/QĐ-UBND ngày 7/8/2024	2.161	2.161	1.999		939			1	UBND xã Thường Tín	
10	Cai tạo, mở rộng các đoạn đường ngõ (đường trục phía Tây tòa án, đường D6, D8, D12, D14), tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	7808884	280-292	2023-2025	3780/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.873	1.873	511		311				UBND xã Thường Tín	
11	Cai tạo, nâng cấp chỉnh trang đường trục thôn Văn Trai (đoạn từ tỉnh lộ 427 đến đường Nguyễn Vĩnh Tích kéo dài), xã Văn Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8060057	280-292	2023-2025	138/QĐ-UBND ngày 21/6/2023; 185/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	4.682	4.682	4.575		1.875			1	UBND xã Thường Tín	
12	Cai tạo, chỉnh trang nâng cấp đường GTNT thôn Yên Phú (Toàn bộ trục chính), xã Văn Phú, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8060059	280-292	2023-2025	135/QĐ-UBND ngày 21/6/2023; 134/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	6.849	6.849	6.445		3.045			1	UBND xã Thường Tín	

STT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm thực hiện dự án	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dầu tư dự án	Mã ngành kinh tế (Loại, khoản)	Thời gian KC-HT (QT)	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Luỹ kế số vốn đã bố trí từ KC đến hết năm KH	Kế hoạch đầu tư công năm 2025			CTHT trong năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư (Giá trị Quyết toán)				Tổng số	Trong đó				
										Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước (đã trừ DP)				Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ dọng xây dựng cơ bản			
IV	**Lĩnh vực HTKT, cấp thoát nước**	**-**	**2**							**6.902**	**6.902**	**2.906**	**-**	**2.406**	**-**	**-**	**2**		
1	Di chuyển giếng làng Trần Phú phục vụ GPMB đường TL427; Thực hiện cải tạo, chỉnh trang một số hạng mục hạ tầng kinh tế kỹ thuật trên địa bàn thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8091945	280-311	2024-2025	37/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	5.254	5.254	1.500		1.500			1	UBND xã Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp mương tiêu thoát nước trên địa bàn xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8075477	280-311	2023-2025	97/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	1.648	1.648	1.406		906			1	UBND xã Thường Tín	
V	**Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**-**	**4**							**8.766**	**8.766**	**7.157**	**-**	**3.907**	**-**	**-**	**4**		
1	Mua sắm, lắp đặt hệ thống thiết bị hội trường UBND xã Hòa Bình		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8130957	340-341	2024-2025	304 24/12/2024	662	662	428		428			1	UBND xã Thường Tín	
2	Cải tạo lắp đặt thiết bị trụ sở uỷ ban và nhà 1 cửa xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, TP Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8130088	340-341	2024-2025	132 20/12/2024	1.652	1.652	869		869			1	UBND xã Thường Tín	
3	Mua sắm lắp đặt hệ thống thiết bị hội trường UBND xã Văn Bình		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8130089	340-341	2024-2025	168 24/12/24	703	703	237		237			1	UBND xã Thường Tín	
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Nhị Khê, huyện Thường Tín		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	8080662	340-341	2022-2025	92/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	5.748	5.748	5.623		2.373			1	UBND xã Thường Tín	
VI	**Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh xã hội)**	**-**	**1**							**3.073**	**3.073**	**2.787**	**-**	**17**	**-**	**-**	**1**		
1	Cải tạo, sửa chữa đường, nghĩa trang liệt sỹ xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thường Tín	KBNN Thường Tín	7476293	370-371	2025	682/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 122/QĐ-UBND ngày 24/6/2020	3.073	3.073	2.787		17			1	UBND xã Thường Tín	
B	**CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN TIỀN ĐỀN BÙ THIỆT HẠI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**													**3.155**					